

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2014

Tháng 10 năm 2014

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	Phòng trực Y tế	381					
102	8	506	521	15	12.650	189.750	
103	8	824	836	12	12.650	151.800	
104	8	327	340	13	12.650	164.450	
105	8	990	1001	11	12.650	139.150	
106	8	227	251	24	12.650	303.600	
107	PSHC	67	68		12.650	0	
108		76	76		12.650	0	
109	8	133	149	16	12.650	202.400	
110	8	285	308	23	12.650	290.950	
111	8	181	191	10	12.650	126.500	
112	8	344	368	24	12.650	303.600	
113	8	308	331	23	12.650	290.950	
114	8	304	315	11	12.650	139.150	
201	6	566	581	15	12.650	189.750	
202	5	566	575	9	12.650	113.850	
203	8	467	482	15	12.650	189.750	
204	8	429	443	14	12.650	177.100	
205	8	398	414	16	12.650	202.400	
206	8	380	395	15	12.650	189.750	
207	8	226	232	6	12.650	75.900	
208	3	319	319	0	12.650	0	
209	8	521	534	13	12.650	164.450	
210	8	577	593	16	12.650	202.400	
211	8	513	535	22	12.650	278.300	
212	8	378	388	10	12.650	126.500	
213	8	535	555	20	12.650	253.000	
214	8	605	622	17	12.650	215.050	
301	1 SV ấn độ	226			12.650	0	
302	7	547	559	12	12.650	151.800	
303	8	324	335	11	12.650	139.150	
304	8	380	393	13	12.650	164.450	
305	8	446	468	22	12.650	278.300	
306	8	298	311	13	12.650	164.450	
307	0	110			12.650	0	
308	0 PSHC	42	43		12.650	0	
309	8	251	272	21	12.650	265.650	
310	8	418	427	9	12.650	113.850	
311	8	357	366	9	12.650	113.850	
312	8	377	396	19	12.650	240.350	
313	8	533	556	23	12.650	290.950	

314	8		535	551	16	12.650	202.400
401	8		279	293	14	12.650	177.100
402	7		501	514	13	12.650	164.450
403	5		371	388	17	12.650	215.050
404	8		238	249	11	12.650	139.150
405	8		281	302	21	12.650	265.650
406	8		240	253	13	12.650	164.450
407	8		294	302	8	12.650	101.200
408	7		289	300	11	12.650	139.150
409	8		272	281	9	12.650	113.850
410	8		476	495	19	12.650	240.350
411	8		436	454	18	12.650	227.700
412	8		520	552	32	12.650	404.800
413	8		660	673	13	12.650	164.450
414	8		491	508	17	12.650	215.050
501	8		132	136	4	12.650	50.600
502	8		321	332	11	12.650	139.150
503	8		190	200	10	12.650	126.500
504	8		155	172	17	12.650	215.050
505	8		402	418	16	12.650	202.400
506	1	SVNN TT	374	391	17	12.650	215.050
507	5		202	209	7	12.650	88.550
508	1	SVNN TT	311	315	4	12.650	50.600
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	7		279	296	17	12.650	215.050
511	8		630	648	18	12.650	227.700
512	8		222	243	21	12.650	265.650
513	8		402	420	18	12.650	227.700
514	8		381	401	20	12.650	253.000
Cộng	472				934		11.815.100

(Bảng chữ: Mười một triệu tám trăm mười lăm nghìn một trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 11.475.950 đồng

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

Ngô Minh Quyết

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà